

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	13 - 111

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0032/NH-GP

ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0301452948

ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 3 tháng 9 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
Ông Andrew Colin Vallis	Phó Chủ tịch
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên

(đến ngày 14 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên
----------------------	-------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở đăng ký 442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá định hoạt động liên tục trừ khi giá định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Đ*

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 6 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến 111.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-288/2



John T. Ditty

Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0555-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2015

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

	Tbyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.496.287
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.357.730
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	4.559.007
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.882.060
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.380.900
3	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(703.953)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	1.105.122
1	Chứng khoán kinh doanh		1.108.232
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.110)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	14.403
VI	Cho vay khách hàng	10	114.745.251
1	Cho vay khách hàng		116.324.055
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.578.804)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	39.676.852
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		23.683.261
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16.386.318
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(392.727)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	886.568
2	Vốn góp liên doanh		1.278
3	Đầu tư vào công ty liên kết		329
4	Đầu tư dài hạn khác		948.030
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(63.069)
IX	Tài sản cố định	13	2.804.555
1	Tài sản cố định hữu hình		2.384.923
a	Nguyên giá		3.415.033
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.030.110)
3	Tài sản cố định vô hình		419.632
a	Nguyên giá		556.089
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(136.457)
X	Bất động sản đầu tư	14	8.654
a	Nguyên giá		9.015
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(361)
XI	Tài sản Có khác	15	9.955.342
1	Các khoản phải thu		6.682.063
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.254.051
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4.891
4	Tài sản Có khác		557.408
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(543.071)
TỔNG TÀI SẢN			179.609.771
			166.598.989

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	6.145.238
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	3.244.143	5.842.936
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	2.901.095	1.950.840
III	Tiền gửi của khách hàng	20	154.613.588
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	188.155
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	3.078.000
VII	Các khoản nợ khác	23	3.187.487
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.736.746	1.544.951
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	14.708
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.450.741	1.126.077
4	Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	-	57.948
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	167.212.468	154.094.787
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	25	12.397.303
1	Vốn của tổ chức tín dụng	8.711.841	9.117.544
a	Vốn điều lệ	9.376.965	9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ	(665.124)	(259.421)
2	Các quỹ	2.207.666	2.034.952
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.477.796	1.351.706
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.397.303	12.504.202
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	179.609.771	166.598.989

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	40	39.275	420.070
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	5.610.824	3.474.168
3	Bảo lãnh khác	40	3.898.141	3.349.840
			<hr/>	
			9.548.240	7.244.078



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 06 tháng 3 năm 2015


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


		Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	13.702.832	15.384.473
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(8.937.199)	(10.818.660)
I	Thu nhập lãi thuần		4.765.633	4.565.813
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	944.682	817.243
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(250.242)	(226.223)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		694.440	591.020
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	30	183.634	(77.616)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	110.373	69.992
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	230.647	396.395
5	Thu nhập từ hoạt động khác	33	106.598	76.739
6	Chi phí hoạt động khác	33	(57.539)	(44.938)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	33	49.059	31.801
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	22.511	72.182
VIII	Chi phí hoạt động	35	(3.863.607)	(3.759.397)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.192.690	1.890.190
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7, 11, 12, 23	(977.289)	(854.630)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.215.401	1.035.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	1.215.401	1.035.560
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(271.093)	(201.214)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.494	(7.853)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(263.599)	(209.067)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	951.802	826.493
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.021	868


 Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng


 Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc


 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch



Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.138.337	15.789.968
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.745.404)	(11.083.196)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	694.440	591.020
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	226.041	283.007
05 Chi phí khác	(40.845)	(61.186)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	51.844	48.420
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.393.081)	(3.231.267)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(82.116)	(113.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.849.216	2.223.450
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.754.242	12.958.628
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.638.924)	(6.863.009)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(14.253)	12.188
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(9.134.034)	(4.375.173)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(496.006)	(421.007)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(27.142)	(213.513)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	(1.583.146)	1.583.146
16 Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.648.538)	(5.955.024)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	16.502.752	12.877.241
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	(422.000)	(16.701.212)
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(175.190)	47.295
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	270.899	(1.261.599)
22 Chi từ các quỹ của Tập đoàn	(14.798)	(45.000)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.223.078	(6.133.589)

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(454.851)	(354.501)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.078	6.925
07 Tiền chi góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	-	(6.882)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	78.415	439.602
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	63.734	44.501
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(301.624)	129.645
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(636.847)	(642.322)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(405.703)	(259.421)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.042.550)	(901.743)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	(121.096)	(6.905.687)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	9.762.451	16.668.138
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 38)	9.641.355	9.762.451


 Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng


 Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc


 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch



Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm (345) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2013: một hội sở chính, một sở giao dịch, 344 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD 115/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”)(*)	41/UBCK-GP 33/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) Đây là phần trăm sở hữu gián tiếp thông qua một công ty con. ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 9.296 nhân viên (31/12/2013: 9.131 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngoại trừ những thay đổi bên dưới, Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng (“TCTD”), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến các chính sách kế toán sau:

- Cho vay khách hàng – phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(f)(ii) và 4(f)(iii));
- Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng (Thuyết minh 4(g));
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(h)(ii) và Thuyết minh 4(h)(iii)); và
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(l)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Các công ty liên doanh là những công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay bị quá hạn (nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được đề cập tại Thuyết minh 4(f)(ii)) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(ii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không ghi nhận là thu nhập. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(f) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Tập đoàn được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Tập đoàn phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 Thông tư này ít nhất là năm năm kể từ ngày được NHNNVN chấp thuận cho Tập đoàn phân loại nợ theo phương pháp định tính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng và công ty con đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm

tín dụng nội bộ của Tập đoàn
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Thông tư 02

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Thống đốc NHNNVN. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-ITGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do NHNNVN ban hành, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ theo Điều 7 của Quyết định 493 đối với các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Tập đoàn đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Tập đoàn xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ.

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm

tín dụng nội bộ của Tập đoàn
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Quyết định 493

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty nhà nước như được đề cập tại Thuyết minh 10, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18, cụ thể như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng VND do tổ chức tín dụng phát hành	100%
Tín phiếu Kho bạc, vàng, sổ dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành	95%
Trái phiếu Chính phủ: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	50%
Bất động sản	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Khoản dự phòng chung này cần được lập đủ trong vòng năm năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Các thay đổi về chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành (“Thông tư 19”) và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 4(h)(iv)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(g) Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập tại Thuyết minh 4(f).

Các khoản cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Các khoản cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn; hoặc ▪ Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Tập đoàn.
2	Cam kết cần chú ý	
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	
4	Cam kết nghi ngờ	
5	Cam kết có khả năng mất vốn	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/GCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(f).

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng của từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo giá trị cam kết tín dụng của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 4(f)(iii)).

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cam kết tín dụng, không bao gồm các khoản cam kết tín dụng được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Tập đoàn đã hoàn nhập dự phòng với số tiền 57.948 triệu VND cho các khoản cam kết tín dụng trong năm.

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán;
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- Đầu tư dài hạn khác.

Tập đoàn thực hiện phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Do lường

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Tập đoàn đã trích thêm dự phòng chung với số tiền 34.041 triệu VND cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn trong năm.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch.

Đo lường

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo quy định tại Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(v) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nêu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(j) Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(k) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn (thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi).

(l) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như đề cập trong Thuyết minh 4(1)(ii).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Theo Thông tư 21 và Thông tư 01 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Thông tư 21 và Thông tư 01 không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Tập đoàn đã trích lập thêm dự phòng đối với tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với số tiền 328.045 triệu VND như được trình bày trong Thuyết minh 7.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4(f)(iii).

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	<p>Nợ dưới tiêu chuẩn</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. ▪ Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Nợ cấp cho các công ty liên kết của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. ▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. ▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng. ▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng; hoặc <p>(e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>	20%
4	<p>Nợ nghi ngờ</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2 - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3 - Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4 - Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5 - Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác, không bao gồm các khoản cho vay các tổ chức tín dụng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Khoản dự phòng chung này cần được lập đủ trong vòng năm năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Tập đoàn đã hoàn nhập dự phòng chung với số tiền 18.236 triệu VND và không có khoản dự phòng cụ thể nào được lập thêm cho khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(m) Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác

Trừ trường hợp đặc biệt của sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này (“Nhóm sáu công ty”) được lập dự phòng theo phương pháp riêng như được đề cập tại Thuyết minh 10 và 17, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm:

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; và
- Chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

- Tiền gửi tại NHNNVN;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Các khoản phải thu; và
- Các khoản lãi, phí phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán; và
- Đầu tư dài hạn khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Tiền gửi và vay từ các tổ chức (tín dụng khác);
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản lãi, phí phải trả; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(o) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ trụ sở làm việc	25 - 40 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 6 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm.

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 25 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(r) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho đủ khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(s) **Trợ cấp thôi việc, mất việc**

(i) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn, là bên sử dụng lao động, phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Công văn số 10441/BTC-TCĐN về việc hướng dẫn trích lập quỹ dự phòng dùng để chi trả trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 24.000 triệu VND vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2013.

(ii) **Trợ cấp mất việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do Tập đoàn thay đổi cơ cấu tổ chức hay công nghệ thì Tập đoàn có nghĩa vụ thanh toán tiền trợ cấp mất việc cho nhân viên đó bằng một tháng tiền lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008, nhưng ít nhất phải bằng hai tháng tiền lương. Khoản chi trợ cấp mất việc cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực trả.

(t) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(u) **Vốn**

(i) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn.

(v) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Ngân hàng**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Chứng khoán ACB (“ACBS”)

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, ACBS thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối năm tài chính. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iii) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)

Theo Thông tư 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng. Các quỹ này được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”)

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, ACBC thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn góp

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối năm tài chính. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(x) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn thực hiện ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo các quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Tập đoàn ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN (Thuyết minh 4(f)).

(y) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(z) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.860.346	1.281.753
Tiền mặt bằng ngoại tệ	544.388	653.876
Chứng từ có giá	40.792	64.671
Vàng	50.761	43.190
	<hr/>	<hr/>
	2.496.287	2.043.490

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2014	31/12/2013
Số dư bình quân tháng trước:		
<i>Từ khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND	1.997.941	2.160.753
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng USD	1.359.789	904.569
	3.357.730	3.065.322

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	192.497	283.114	475.611
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	1.285.541	1.285.541
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (i)	2.120.908	-	2.120.908
	2.313.405	1.568.655	3.882.060
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay các TCTD trong nước (ii)	1.380.900	-	1.380.900
	3.694.305	1.568.655	5.262.960
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (iii)	(703.953)	-	(703.953)
	2.990.352	1.568.655	4.559.007
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	44.360	505.007	549.367
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	1.454.245	1.454.245
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (i)	3.620.908	-	3.620.908
	3.665.268	1.959.252	5.624.520
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay các TCTD trong nước (ii)	1.985.143	-	1.985.143
	5.650.411	1.959.252	7.609.663
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (iii)	(394.144)	-	(394.144)
	5.256.267	1.959.252	7.215.519

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 là các khoản sau:

- 718.908 triệu VND (31/12/2013: 718.908 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần ("Ngân hàng A") đã quá hạn. Tất cả nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại tòa án yêu cầu Ngân hàng A hoàn trả gốc và lãi của các khoản này. Trong năm 2013, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi và thoái lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Kế hoạch trích lập dự phòng này được Ngân hàng lập theo yêu cầu của đề án "Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015" ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 1089/NHNN-TTGSNH ngày 25 tháng 2 năm 2014.

Theo quyết định của bản án phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án một cá nhân đã từng là nhân viên của Ngân hàng A phải bồi thường 694.830 triệu VND cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng A phải hoàn trả số tiền 24.078 triệu VND cho Ngân hàng. Cá nhân này được xem là ít có khả năng hoàn trả lại số tiền 694.830 triệu VND cho Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho toàn bộ số tiền được đánh giá không có khả năng thu hồi và thoái toàn bộ lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này. Tổng số tiền trích lập dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 694.830 triệu VND (31/12/2013: 375.908 triệu VND). Tổng lãi dự thu phát sinh từ các khoản tiền gửi này là 36.523 triệu VND, trong đó 30.000 triệu VND đã được thoái thu trong năm 2014 (2013: 6.523 triệu VND) (Thuyết minh 17(iii)). Tổng số dự phòng trích lập và lãi thoái thu trong năm 2014 đã được NHNNVN chấp thuận theo Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

- 772.000 triệu VND (31/12/2013: 772.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng B") đã được gia hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2016. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang trong quá trình thương thảo với ngân hàng này các điều khoản khác để thu hồi khoản tiền gửi này bao gồm việc mua lại tài sản, các khoản nợ của ngân hàng này và các trái phiếu do ngân hàng này nắm giữ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản tiền gửi đã gia hạn này và phần lãi dự thu liên quan (xem Thuyết minh 17(iii)) cho phần lãi dự thu liên quan với số tiền 99.230 triệu VND (31/12/2013: 65.399 triệu VND)) và do vậy Ngân hàng không lập dự phòng cho khoản này.
- 400.000 triệu VND (31/12/2013: 950.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng C") đã quá hạn lãi. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý dựa trên số ngày quá hạn của khoản lãi liên quan. Trong năm 2014, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này với số tiền là 9.123 triệu VND (2013: không). Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNNVN đã tuyên bố sẽ mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng C với giá 0 VND. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang trong quá trình thương thảo với Ngân hàng C các điều khoản để thu hồi khoản tiền gửi này bao gồm việc mua lại các tài sản bảo đảm mà Ngân hàng C đang thế chấp tại Ngân hàng hoặc/và mua lại các khoản nợ do Ngân hàng C nắm giữ.

(ii) Số dư cho vay các TCTD trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoản cho vay một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng D”) với số tiền là 1.193.000 triệu VND với khoản lãi phải thu là 477.600 triệu VND. Khoản cho vay này và lãi lũy kế phát sinh liên quan có cùng ngày đáo hạn là ngày 28 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 15 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã quyết định giảm khoản lãi dự thu là 368.132 triệu VND trong tổng số lãi dự thu tính đến ngày đáo hạn là 519.809 triệu VND. Khoản cho vay này và các khoản lãi dự thu còn lại là 151.677 triệu VND đã được Ngân hàng D tất toán vào ngày 28 tháng 7 năm 2014 (Thuyết minh 17(iii)).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng E”) với số tiền là 600.000 triệu VND. Khoản tiền gửi này (đã trở thành khoản vay (xem bên dưới)) với khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 111.667 triệu VND (31/12/2013: 81.250 triệu VND) được đảm bảo thanh toán bằng trái phiếu do một công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành cho Ngân hàng E với tổng mệnh giá là 600.000 triệu VND.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2013, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển khoản tiền gửi trên thành khoản cho vay mới với Ngân hàng E với số tiền là 600.000 triệu VND khi khoản tiền gửi này đến hạn vào ngày 10 tháng 3 năm 2014. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản vay này cùng với lãi lũy kế phát sinh liên quan đến ngày 9 tháng 3 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản cho vay này và phần lãi dự thu liên quan (Thuyết minh 17(iii)) và do vậy Ngân hàng không lập dự phòng cho khoản này.

(iii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung	-	18.236
Dự phòng cụ thể	703.953	375.908
	703.953	394.144

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	18.236	15.534
Trích lập dự phòng trong năm	-	2.702
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(18.236)	-
Số dư cuối năm	-	18.236

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	375.908	-
Trích lập dự phòng trong năm	328.045	375.908
Số dư cuối năm	703.953	375.908

Số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 694.830 triệu VND và 9.123 triệu VND liên quan đến khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng A và Ngân hàng C đã được trình bày lần lượt như trên.

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi thanh toán bằng VND tại các TCTD trong nước	0,10% - 0,50%	0,10% - 1,50%
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD nước ngoài	0,00% - 0,22%	0,05% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các TCTD trong nước	0,00% - 6,90%	5,00% - 8,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	2,25% - 2,70%	2,90% - 3,80%
Cho vay bằng VND các TCTD trong nước	4,60% - 9,50%	6,28% - 8,50%
Cho vay bằng ngoại tệ các TCTD trong nước	2,25% - 2,70%	3,20%

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.015.684	555.909
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	69.933	270.727
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	22.615	251.673
Tổng chứng khoán kinh doanh (i)	1.108.232	1.078.309
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(3.110)	(227.148)
	1.105.122	851.161

(i) Phân loại theo chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	1.015.684	555.909
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	20.197	516.382
Chưa niêm yết	72.351	6.018
Tổng chứng khoán kinh doanh	1.108.232	1.078.309

(ii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	227.148	264.829
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(224.038)	(37.681)
Số dư cuối năm	3.110	227.148

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769.174	4.246	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.838.997	10.157	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	756.310	-	5.586
- Mua quyền chọn bán	424.920	-	1.360
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	583.440	6.836	-
+ Bán quyền chọn bán	437.008	6.996	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	48.545	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	450.959	-	4.080
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.049.180	4.230	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	85.383	125	-
+ Mua quyền chọn bán	102.922	-	4.428
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	168.288	-	6.692
+ Bán quyền chọn bán	86.094	2.669	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	97.091	-	-

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chí phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực và đang được ghi nhận trên Tài sản Có khác/Các khoản phải trả, công nợ khác.

10. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	114.964.429	105.950.891
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	329.088	217.358
Cho thuê tài chính	947.582	972.935
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	82.558	48.537
Trả thay cho khách hàng	398	300
	116.324.055	107.190.021

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Thương mại	28.220.351	27.095.125
Nông, lâm nghiệp	937.475	1.037.612
Sản xuất và gia công chế biến	21.186.829	20.896.900
Xây dựng	4.279.018	3.806.157
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	1.211.384	1.001.678
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.791.264	3.150.961
Giáo dục và đào tạo	146.458	116.841
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	2.265.001	2.205.845
Nhà hàng và khách sạn	1.934.505	1.707.964
Dịch vụ tài chính	246.055	100
Các ngành nghề khác	53.105.715	46.170.838
	116.324.055	107.190.021

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	58.568.473	56.837.993
Nợ trung hạn	19.047.553	17.208.970
Nợ dài hạn	38.708.029	33.143.058
	116.324.055	107.190.021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Cho vay bằng VND	106.152.191	96.039.217
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.171.864	11.150.804
	<hr/>	<hr/>
	116.324.055	107.190.021

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.896.498	2.684.646
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	59.334.949	57.996.180
Công ty liên doanh	1.199.204	536.554
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.446.410	389.598
Hợp tác xã	46.139	35.911
Cá nhân và khách hàng khác	52.400.855	45.547.132
	<hr/>	<hr/>
	116.324.055	107.190.021

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Các khoản cho vay bằng VND		
▪ Ngắn hạn	0,07% - 23,00%	0,90% - 22,00%
▪ Trung hạn	0,63% - 24,00%	0,00% - 23,20%
▪ Dài hạn	0,00% - 26,25%	0,72% - 22,48%
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
▪ Ngắn hạn	2,50% - 11,00%	3,00% - 13,30%
▪ Trung hạn	2,25% - 8,85%	2,74% - 11,70%
▪ Dài hạn	1,58% - 8,50%	1,62% - 9,80%
Các khoản cho vay bằng vàng		
▪ Ngắn hạn	2,40% - 5,01%	-
▪ Trung hạn	7,50%	6,50% - 8,80%
▪ Dài hạn	4,00% - 8,50%	4,00% - 8,50%

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	110.796.873	100.980.134
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (**)	2.993.934	2.967.018
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (**)	293.035	656.978
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	444.308	463.358
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.795.905	2.122.533
	116.324.055	107.190.021

(*) Bao gồm trong số dư Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 4.116.527 triệu VND cho vay khách hàng được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay với số tiền là 1.062.300 triệu VND của Ngân hàng từ một ngân hàng khác (Thuyết minh 19).

(**) Bao gồm trong số dư Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn và Nhóm 2 – Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 là:

- 8.966 triệu VND cho vay một Tổng công ty nhà nước (“Tổng công ty”) (31/12/2013: 464.239 triệu VND) đã được gia hạn. Trong năm 2014, Ngân hàng đã bán khoản cho vay tương đương 458.999 triệu VND cho VAMC.

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN công bố kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Theo đó, các số dư nợ cho vay của Tổng công ty được phân loại nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn và việc trích lập dự phòng cho các số dư nợ cho vay được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, đã được thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09). Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể là 20% cho số dư nợ cho vay được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Số dư trái phiếu (Thuyết minh 12) được phân loại nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn theo nhóm nợ của khoản cho vay. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể là 20% cho số dư trái phiếu được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Khoản lãi phải thu của trái phiếu được thoái thu, chia đều trong vòng ba năm từ năm 2013 đến năm 2015 (Thuyết minh 17(iii)). Kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi trái phiếu của Tổng công ty được lập bởi Ngân hàng gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013.

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2014, Thống đốc NHNNVN đã chấp thuận cho Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần của một số công ty thành viên của Tổng công ty để cân trừ 500.000 triệu VND số dư trái phiếu của Tổng công ty theo Công văn số 6982/NHNN-TTGSNH. Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện cân trừ nợ trái phiếu thông qua việc góp vốn, mua cổ phần đối với hai công ty trong chín công ty được NHNNVN phê duyệt với số tiền là 56.875 triệu VND. Các khoản góp vốn, mua cổ phần này hiện đang được Ngân hàng ghi nhận trong khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12).

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập số dự phòng của trái phiếu cần lập và thoái thu số lãi trái phiếu cần thoái thu cho năm 2014 và 2015. Việc trích lập bổ sung số dự phòng cần lập và thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu này đã được NHNNVN phê duyệt theo Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013, Ngân hàng có các số dư và các khoản dự phòng tương ứng với Tổng công ty như sau:

	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
31/12/2014					
Cho vay khách hàng		8.966	2016	67	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12	443.125	8/2013	3.323	67.000
		<u>452.091</u>		<u>3.390</u>	<u>67.000</u>
31/12/2013					
Cho vay khách hàng		464.239	2014, 2018	3.482	18.163
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12	500.000	8/2013	-	34.000
Lãi phải thu từ trái phiếu (i)	17(iii)	94.000	8/2013	-	-
		<u>1.058.239</u>		<u>3.482</u>	<u>52.163</u>

(i) Biến động số dư lãi phải thu từ trái phiếu trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	94.000	87.500
Tăng thêm trong năm	-	53.750
Thoái thu trong năm	(94.000)	(47.250)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>94.000</u>

- 2.237.284 triệu VND (31/12/2013: 2.237.284 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Tập đoàn có số dư đầu tư vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản phải thu với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013, chi tiết số dư, kỳ hạn và dự phòng như sau:

31/12/2014	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		2.237.284	2015, 2018	16.780	67.968
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12	2.429.349	2018, 2020	18.220	79.836
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13(ii)	20.939		-	3.453
Các khoản phải thu khác	17(ii)	1.179.485	2015	-	353.846
		<u>5.867.057</u>		<u>35.000</u>	<u>505.103</u>
31/12/2013	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		2.237.284	2015, 2018	24.280	67.297
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán vốn đã niêm yết		151.222		-	44.921
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn -- trái phiếu	12	2.429.349	2018, 2020	-	48.903
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13(ii)	20.939		-	3.845
Các khoản phải thu khác	17(ii)	1.654.803	2015	-	117.846
Cổ tức phải thu		41.251		-	15.090
Các khoản lãi phải thu	17(iii)	192.000	2015, 2018	-	-
		<u>6.726.848</u>		<u>24.280</u>	<u>297.902</u>

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản đảm bảo khi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thế chấp tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Chi tiết tài sản thế chấp và bảo đảm khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị ước tính Triệu VND	Giá trị ước tính Triệu VND
Tài sản thế chấp và bảo đảm khác		
▪ Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.581.303	3.216.096
▪ Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	650.281	1.004.648
▪ Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	446.478	546.791
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng	176.509	322.126
▪ Các khoản phải thu	113.525	100.000
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000	300.000
	<hr/>	<hr/>
	5.268.096	5.489.661
Nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng (ii)	212.213	505.237
	<hr/>	<hr/>
	5.480.309	5.994.898

- (ii) Bao gồm trong số dư tiền gửi này là 30.000 triệu VND tiền đặt cọc của một bên thứ ba để mua tài sản bảo đảm của Nhóm sáu công ty. Khoản tiền phát sinh từ việc bán tài sản bảo đảm này được dùng để thanh toán nợ của Nhóm sáu công ty tại Ngân hàng.

Số tiền gửi này có thể được tất toán để thu hồi nợ của Nhóm sáu công ty đối với Ngân hàng bất kỳ lúc nào.

Các giá định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản đảm bảo và các nguồn trả nợ khác của các công ty này được trình bày như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị ước tính	Giá trị ước tính
	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản đảm bảo		
▪ Cổ phiếu niêm yết		
+ Dựa vào giá chào mua	2.139.733	-
+ Dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	-	1.774.526
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH		
+ Dựa trên mệnh giá	14.354	482.170
+ Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	626.107	330.831
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	107.124	137.827
+ Dựa trên mô hình định giá	272.045	385.473
+ Dựa vào giá vốn	4.538	215.138
+ Dựa vào giá chào mua	1.514.161	1.441.570
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	176.509	322.126
▪ Các khoản phải thu - giá trị sổ sách	113.525	100.000
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	5.268.096	5.489.661
Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	212.213	505.237
	5.480.309	5.994.898

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Dựa trên kết quả của cuộc thanh tra, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi của Nhóm sáu công ty và gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013. Theo đó:

- Các số dư nợ cho vay 2.237.284 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 2.237.284 triệu VND) được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý. Việc trích lập dự phòng cho các số dư nợ cho vay được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, đã được thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09).
- Số dư trái phiếu 2.429.349 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 2.429.349 triệu VND) (Thuyết minh 12) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty, Nhóm 2 – Nợ cần chú ý. Việc trích lập dự phòng cho các số dư trái phiếu được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, đã được thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09).
- Số dư các khoản phải thu 1.179.485 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 1.179.485 triệu VND) (Thuyết minh 17(ii)) được trích dự phòng với tỷ lệ 30% trên số dư khoản phải thu. Số dự phòng này đã được dự kiến phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015.
- Khoản lãi phải thu của các trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty đã được dự kiến thoái thu chia đều trong vòng ba năm từ năm 2013 đến năm 2015 (Thuyết minh 17(iii)).

Trong năm 2014, Ngân hàng thực hiện trích lập toàn bộ số dự phòng cần lập cho các khoản phải thu và thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu cho cả năm 2014 và 2015. Việc trích lập toàn bộ dự phòng cần lập và thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu đối với Nhóm sáu công ty đã được NHNNVN phê duyệt theo Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	846.376	790.226
Dự phòng cụ thể (ii)	732.428	757.757
	<u>1.578.804</u>	<u>1.547.983</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	790.226	753.048
Trích lập dự phòng trong năm	56.150	37.178
	<u>846.376</u>	<u>790.226</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	757.757	749.034
Trích lập dự phòng trong năm	470.677	429.388
Sử dụng dự phòng trong năm (*)	(496.006)	(420.665)
	<u>732.428</u>	<u>757.757</u>

(*) Bao gồm trong số dự phòng sử dụng trong năm là 220.682 triệu VND dự phòng sử dụng liên quan đến các khoản nợ bán cho VAMC (2013: 104.816 triệu VND) (xem Thuyết minh 12 liên quan đến trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành cho các khoản nợ này). Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã bán 1.457.053 triệu VND dư nợ cho vay cho VAMC, trong đó 1.036.082 triệu VND dư nợ cho vay được bán trong năm 2014 (2013: 420.971 triệu VND).

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	1.796.186	2.070.026
▪ Trái phiếu Chính phủ	20.789.013	4.853.069
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	533.140	-
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	300.000	-
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	4.222	4.247
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	260.700	304.659
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	23.683.261	7.232.001
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(111.223)	(168.687)
	23.572.038	7.063.314
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.894.442	16.519.114
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	5.822.304	3.500.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	4.538.833	6.165.008
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.130.739	318.295
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.386.318	26.502.417
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii)	(281.504)	(82.903)
	16.104.814	26.419.514
	39.676.852	33.482.828

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	168.687	248.106
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(57.464)	(79.419)
Số dư cuối năm	111.223	168.687

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 là:

- 2.429.349 triệu VND (31/12/2013: 2.429.349 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 10). Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm.
- 443.125 triệu VND (31/12/2013: 500.000 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty (Thuyết minh 10). Trái phiếu này đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2013 và có lãi suất trái phiếu là 10,75%/năm. Vào ngày 13 tháng 6 năm 2013, Tổng công ty đã gửi Công văn số 1609/HHVN-TC đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Tổng công ty được các tổ chức tín dụng đang nắm giữ trái phiếu mà Tổng công ty đã phát hành, kéo dài thời hạn trả nợ trái phiếu thêm một năm (ngày đáo hạn mới vào ngày 5 tháng 8 năm 2014) và giữ nguyên nhóm nợ cho Tổng công ty trong thời gian này. Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện cần trừ số dư trái phiếu với số tiền là 56.875 triệu VND thông qua việc góp vốn, mua cổ phần đối với hai công ty trong chín công ty đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 6982/NHNN-TTGSNH (Thuyết minh 10). Các khoản góp vốn, mua cổ phần này hiện đang được Ngân hàng ghi nhận trong khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Đối với số dư trái phiếu 443.125 triệu VND còn lại, Ngân hàng đang trong quá trình thương thảo với Tổng công ty để thu hồi dư nợ trái phiếu và các khoản lãi liên quan bao gồm việc mua lại tài sản mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Việc trích lập dự phòng cho các số dư và thoái lãi dự thu của các trái phiếu của Nhóm sáu công ty và Tổng công ty được trình bày trong Thuyết minh 10.

(iii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	82.903	60.367
Trích lập dự phòng trong năm	198.601	22.536
Số dư cuối năm	281.504	82.903

Bao gồm trong số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 có:

- 100.626 triệu VND (31/12/2013: không) dự phòng rủi ro cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.
- 79.836 triệu VND (31/12/2013: 48.903 triệu VND) dự phòng rủi ro cụ thể và 18.220 triệu VND (31/12/2013: không) dự phòng chung cho các trái phiếu do Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 10).
- 67.000 triệu VND (31/12/2013: 34.000 triệu VND) dự phòng rủi ro cụ thể và 3.323 triệu VND (31/12/2013: không) dự phòng chung cho các trái phiếu do Tổng công ty phát hành (Thuyết minh 10).

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Góp vốn vào công ty liên doanh (i)	1.278	1.277
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	329	301
Đầu tư dài hạn khác (ii)	948.030	1.009.334
	<u>949.637</u>	<u>1.010.912</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(63.069)	(87.936)
	<u>886.568</u>	<u>922.976</u>

(i) Danh sách đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh và liên kết:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	% Tỷ lệ góp vốn	31/12/2014		31/12/2013		
			Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	% Tỷ lệ góp vốn	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	1.278	10	1.000	1.277
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	Dịch vụ bảo vệ	10	200	329	10	200	301
			<u>1.200</u>	<u>1.607</u>		<u>1.200</u>	<u>1.578</u>

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.578	1.576
Phân chia sé lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	29	2
Số dư cuối năm	1.607	1.578

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 20%:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
▪ Chưa niêm yết	150.000	150.000
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
▪ Đã niêm yết (*)	544.742	544.742
▪ Chưa niêm yết (**)	253.288	314.592
	948.030	1.009.334
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iii)	(63.069)	(87.936)
	884.961	921.398

(*) Bao gồm trong khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước đã niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 20.939 triệu VND (31/12/2013: 20.939 triệu VND) chứng khoán vốn ACBS đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với một công ty trong Nhóm sáu công ty và có khoản dự phòng giảm giá tương ứng là 3.453 triệu VND (31/12/2013: 3.845 triệu VND) (Thuyết minh 10).

(**) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	314.592	548.476
Tăng trong năm	-	6.882
Thanh lý trong năm	(61.304)	(240.766)
Số dư cuối năm	253.288	314.592

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	87.936	50.053
Trích lập dự phòng trong năm	-	70.793
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.867)	(32.910)
Số dư cuối năm	63.069	87.936

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2014	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.928.268	738.102	337.017	153.997	3.157.384
Tăng trong năm	20.140	108.883	858	39.659	169.540
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	152.615	-	-	557	153.172
Thanh lý	(7.000)	(30.208)	(14.643)	(1.923)	(53.774)
Phân loại lại	-	16.885	-	(28.174)	(11.289)
Số dư cuối năm	2.094.023	833.662	323.232	164.116	3.415.033
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	178.661	466.471	152.705	80.433	878.270
Khấu hao trong năm	49.236	99.464	26.127	18.503	193.330
Thanh lý	(89)	(29.922)	(9.732)	(1.447)	(41.190)
Phân loại lại	-	(299)	-	(1)	(300)
Số dư cuối năm	227.808	535.714	169.100	97.488	1.030.110
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.749.607	271.631	184.312	73.564	2.279.114
Số dư cuối năm	1.866.215	297.948	154.132	66.628	2.384.923

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm 2013	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	913.308	989.099	352.208	192.454	2.447.069
Tăng trong năm	1.728	49.429	-	17.966	69.123
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.013.232	11.917	7.460	43.167	1.075.776
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(349.658)	(15)	(39.156)	(388.829)
Thanh lý	-	(21.073)	(22.636)	(2.046)	(45.755)
Phân loại lại	-	58.388	-	(58.388)	-
Số dư cuối năm	1.928.268	738.102	337.017	153.997	3.157.384
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	150.808	635.983	143.449	78.768	1.009.008
Khấu hao trong năm	27.853	114.836	26.621	27.718	197.028
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(263.319)	(15)	(24.164)	(287.498)
Thanh lý	-	(21.029)	(17.350)	(1.889)	(40.268)
Số dư cuối năm	178.661	466.471	152.705	80.433	878.270
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	762.500	353.116	208.759	113.686	1.438.061
Số dư cuối năm	1.749.607	271.631	184.312	73.564	2.279.114

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 334.190 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 278.436 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.610 triệu VND (31/12/2013: 31.782 triệu VND).

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), là tài sản có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ trong thời hạn ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

15. Tài sản cố định vô hình

Năm 2014	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	214.974	176.926	391.900
Tăng trong năm	-	43.520	43.520
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.808	103.899	120.707
Thanh lý	-	(38)	(38)
Số dư cuối năm	231.782	324.307	556.089
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	118.246	118.246
Khấu hao trong năm	-	18.249	18.249
Thanh lý	-	(38)	(38)
Số dư cuối năm	-	136.457	136.457
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	214.974	58.680	273.654
Số dư cuối năm	231.782	187.850	419.632

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm 2013	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	139.427	139.427
Tăng trong năm	-	22.498	22.498
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	214.974	15.111	230.085
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(110)	(110)
Số dư cuối năm	214.974	176.926	391.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	104.034	104.034
Khấu hao trong năm	-	14.309	14.309
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(97)	(97)
Số dư cuối năm	-	118.246	118.246
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	35.393	35.393
Số dư cuối năm	214.974	58.680	273.654

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 104.627 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 89.492 triệu VND).

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn đề ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là tài sản có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ trong thời hạn ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Bất động sản đầu tư

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.015	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	9.015
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	9.015	9.015
	<hr/>	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	361	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	361	-
	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	9.015	-
Số dư cuối năm	8.654	9.015
	<hr/>	<hr/>

17. Tài sản Có khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	621.969	704.537
▪ Phải thu từ khách hàng (ii)	5.682.426	5.731.546
▪ Phải thu từ NHNNVN	7.139	6.981
▪ Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	370.529	345.985
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 24)	-	158.844
▪ Cổ tức phải thu	-	41.252
	6.682.063	6.989.145
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	3.254.051	3.689.556
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 24)	4.891	12.105
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	479.349	382.764
▪ Tài sản khác	78.059	61.615
	557.408	444.379
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(543.071)	(321.463)
	9.955.342	10.813.722
(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	704.537	1.792.454
Tăng trong năm	241.791	262.880
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(153.172)	(1.075.776)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(120.707)	(230.085)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(9.015)
Chuyển sang tài sản khác	(50.480)	(35.921)
Số dư cuối năm	621.969	704.537

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	612.411	583.061
Khác	9.558	121.476
	621.969	704.537

(ii) Trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 có các khoản sau:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến việc Tập đoàn tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 240.637 triệu VND (31/12/2013: 422.195 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Tập đoàn với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này cho Tập đoàn. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Tập đoàn sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.179.485 triệu VND (31/12/2013: bốn công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.654.803 triệu VND) (Thuyết minh 10). Trong đó, 12.628 triệu VND (31/12/2013: 12.628 triệu VND) là lãi phải thu phát sinh từ số dư gốc của khoản phải thu 1.166.857 triệu VND (31/12/2013: 1.166.857 triệu VND). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 353.846 triệu VND (31/12/2013: 117.846 triệu VND).
- Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ với số tiền là 1.099.479 triệu VND (31/12/2013: 804.548 triệu VND). Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ACBS cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,03% đến 0,04% (2013: từ 0,04% đến 0,05%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30%.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013 có các khoản sau:

- Lãi phải thu với số tiền là 99.230 triệu VND (31/12/2013: 65.399 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B được gia hạn đến ngày 4 tháng 9 năm 2016 (Thuyết minh 7(i)).
- Lãi phải thu với số tiền là 111.667 triệu VND (31/12/2013: 81.250 triệu VND) phát sinh từ khoản cho vay Ngân hàng E (Thuyết minh 7(ii)).

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện thoái toàn bộ lãi dự thu phát sinh từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn tại Ngân hàng A với số tiền 30.000 triệu VND (Thuyết minh 7(i)). Đồng thời, Ngân hàng cũng thực hiện thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu của Tổng công ty và Nhóm sáu công ty cho cả năm 2014 và 2015 với số tiền lần lượt là 94.000 triệu VND và 192.000 triệu VND (Thuyết minh 10). Việc thoái thu lãi trái phiếu này được NHNNVN phê duyệt theo Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoản lãi phải thu là 477.600 triệu VND liên quan đến khoản cho vay Ngân hàng D đảo hạn vào ngày 28 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 15 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã quyết định giảm khoản lãi dự thu là 368.132 triệu VND trong tổng số lãi dự thu tính đến ngày đảo hạn là 519.809 triệu VND từ khoản cho vay Ngân hàng D. Khoản cho vay này và các khoản lãi dự thu còn lại là 151.677 triệu VND đã được Ngân hàng D lật toàn vào ngày 28 tháng 7 năm 2014 (Thuyết minh 7(ii)).

(iv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	321.463	181.093
Trích lập dự phòng trong năm	236.307	159.841
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(342)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(14.699)	(19.129)
Số dư cuối năm	543.071	321.463

18. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNNVN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	1.583.146
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2014	31/12/2013
Các khoản vay từ NHNNVN bằng VND	-	5,50%

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	155.601	6.970	162.571
Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài	253	-	253
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	2.826.317	255.002	3.081.319
	2.982.171	261.972	3.244.143
Vay từ các TCTD khác			
Vay từ các TCTD trong nước	1.838.795	1.062.300	2.901.095
	4.820.966	1.324.272	6.145.238
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	37.312	72.101	109.413
Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài	252	-	252
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	4.786.651	946.620	5.733.271
	4.824.215	1.018.721	5.842.936
Vay từ các TCTD khác			
Vay từ các TCTD trong nước	1.530.120	420.720	1.950.840
	6.354.335	1.439.441	7.793.776
Tài sản bảo đảm cho khoản đi vay:			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	-	4.116.527	4.116.527

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VND	3,20% - 4,70%	3,00% - 5,00%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,80% - 0,90%	0,40% - 0,70%
Vay từ các TCTD trong nước bằng VND	3,60% - 6,48%	3,60% - 5,40%
Vay từ các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,13% - 1,16%	0,65% - 0,70%

20. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	18.537.680	2.001.418	20.539.098
Tiền gửi có kỳ hạn	16.132.284	304.373	16.436.657
Tiền gửi tiết kiệm	107.202.448	8.352.092	115.554.540
Tiền gửi ký quỹ	1.236.795	318.892	1.555.687
Tiền gửi vốn chuyên dùng	386.309	141.297	527.606
	143.495.516	11.118.072	154.613.588

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	16.113.080	1.685.535	17.798.615
Tiền gửi có kỳ hạn	11.413.739	374.259	11.787.998
Tiền gửi tiết kiệm	96.934.288	9.762.448	106.696.736
Tiền gửi ký quỹ	999.752	302.710	1.302.462
Tiền gửi vốn chuyên dùng	189.428	335.597	525.025
	125.650.287	12.460.549	138.110.836

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	679.000	540.683
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	21.405.386	19.864.539
Công ty liên doanh	1.404.392	667.674
Công ty vốn nước ngoài	1.744.843	517.523
Hợp tác xã	35.152	25.244
Cá nhân	127.620.157	115.093.808
Các đối tượng khác	1.724.658	1.401.365
	154.613.588	138.110.836

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 4,32%	0,00% - 4,32%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 12,00%	0,00% - 12,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,00% - 12,00%	0,00% - 12,80%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00% - 8,00%	0,00% - 10,70%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,25%	0,25% - 3,69%
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 4,60%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00% - 1,25%	0,00% - 1,95%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng VND (i)	158.734	210.664
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (i)	29.421	33.226
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ bằng VND	-	643
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn bằng VND (ii)	-	118.812
	<hr/>	<hr/>
	188.155	363.345

- (i) Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng VND chịu lãi suất từ 5,16%/năm đến 5,88%/năm (2013: từ 5,88%/năm đến 7,44%/năm), và các số dư có gốc tiền tệ khác với VND chịu lãi suất 1,91%/năm (2013: 1,91%/năm). Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 20 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNNVN và Ngân hàng.
- (ii) Vào ngày 25 tháng 7 năm 2014, NHNNVN ban hành Công văn số 5391/NHNN-TCKT yêu cầu các định chế tài chính nhận vốn ủy thác đầu tư thực hiện phân loại dư nợ của dự án tài chính nông thôn đang theo dõi tại tài khoản “Vốn tài trợ ủy thác đầu tư nhận của tổ chức khác bằng VND” sang tài khoản “Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng VND”. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại lại nói trên.

22. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Trái phiếu		
▪ Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành	78.000	200.000
▪ Trái phiếu thời hạn ba năm do ACBS phát hành	-	300.000
▪ Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
	3.078.000	3.500.000

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành	8,50% - 9,00%	10,50%
Trái phiếu thời hạn ba năm do ACBS phát hành	-	7,50% - 15,83%
Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	12,50%	12,50%

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.736.746	1.544.951
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Thuyết minh 24)	-	14.708
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	237.506	148.273
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 24)	43.399	11.744
▪ Doanh thu chưa thực hiện	15.286	2.773
▪ Phải trả khác (i)	1.153.197	963.287
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	1.353	-
	1.450.741	1.126.077
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (iii)	-	57.948
	3.187.487	2.743.684

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	85.630	75.114
Các khoản chờ thanh toán	290.778	361.831
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	324.300	302.021
Người mua trả tiền trước	225.000	-
Phải trả khác	227.489	224.321
	1.153.197	963.287

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (*) (Thuyết minh 25)	(3.849)	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	20.000	-
Sử dụng trong năm	(14.798)	-
	1.353	-

(*) Theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của NHNNVN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN ("Thông tư 10"), trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản nợ khác.

Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(iii) Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	57.948	48.494
Trích lập dự phòng trong năm	-	9.454
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(57.948)	-
	-	57.948

24. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm 2014	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	5.850	67.541	(67.224)	6.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(158.844)	271.093	(82.116)	30.133
Thuế nhà – đất	-	112	(111)	1
Các loại thuế khác	5.894	111.506	(110.302)	7.098
	(147.100)	450.252	(259.753)	43.399

Năm 2013	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	(8.868)	79.169	(64.451)	5.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(246.742)	201.214	(113.316)	(158.844)
Thuế nhà – đất	1	353	(354)	-
Các loại thuế khác	11.274	129.218	(134.598)	5.894
	(244.335)	409.954	(312.719)	(147.100)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.891	12.105
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	14.708

25. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	9.376.965	-	974.573	1.365.441	242.350	665.123	12.624.452
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	826.493	826.493
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(259.421)	-	-	-	-	(259.421)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	41.280	82.559	37.408	(161.247)	-
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(662.935)	-	(724)	663.659	-
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(642.322)	(642.322)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(45.000)	-	(45.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.376.965	(259.421)	352.918	1.448.000	234.034	1.351.706	12.504.202
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	951.802	951.802
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(405.703)	-	-	-	-	(405.703)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	46.112	92.226	30.527	(168.865)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 23(ii))	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Chia cổ tức năm 2013 (iii)	-	-	-	-	-	(636.847)	(636.847)
Chuyển sang khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 23(ii))	-	-	-	-	3.849	-	3.849
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	9.376.965	(665.124)	399.030	1.540.226	268.410	1.477.796	12.397.303

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các quỹ khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là vốn đầu tư xây dựng cơ bản và quỹ của các công ty con (31/12/2013: bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ của các công ty con).

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(41.383.608)	(665.124)	(16.181.131)	(259.421)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	896.312.898	8.963.129	921.515.375	9.215.154

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	921.515.375	9.117.544	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	(25.202.477)	(405.703)	(16.181.131)	(259.421)
Số dư cuối năm	896.312.898	8.711.841	921.515.375	9.117.544

(iii) **Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 14 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt 636.847 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013 (tương đương 700 VND trên một cổ phiếu).

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND (phân loại lại)
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	10.251.088	12.083.427
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	283.772	617.211
Từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	2.700.127	2.281.343
Từ hoạt động cho thuê tài chính	96.196	119.919
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	207.113	179.400
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	164.536	103.173
	13.702.832	15.384.473

27. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lãi tiền gửi	8.374.067	10.131.060
Lãi tiền vay	126.452	156.166
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	401.504	504.520
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	35.176	26.914
	8.937.199	10.818.660

28. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND (phân loại lại)
Dịch vụ thanh toán	609.287	551.670
Dịch vụ ngân quỹ	31.467	33.598
Dịch vụ môi giới	157.349	95.595
Các dịch vụ khác	146.579	136.380
	944.682	817.243

29. Chi phí hoạt động dịch vụ

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	150.233	141.846
Dịch vụ môi giới	34.988	23.401
Các dịch vụ khác	65.021	60.976
	250.242	226.223

30. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	168.654	218.865
▪ Thu từ kinh doanh vàng	34.372	49.652
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	170.877	151.609
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(9.872)	(23)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(30.779)	(329.409)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(149.618)	(168.310)
	183.634	(77.616)

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	74.538	68.882
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(188.203)	(36.571)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm (Thuyết minh 8)	224.038	37.681
	110.373	69.992

32. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	196.194	337.787
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	22.927	155.745
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(40.122)	(2.543)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	(5.816)	(151.477)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm	57.464	56.883
	230.647	396.395

33. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.480	20.666
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	380	608
Thu nhập khác	102.738	55.465
	106.598	76.739
<i>Chi phí khác</i>		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(3.444)	(20.495)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(384)	(14.322)
Chi phí khác	(53.711)	(10.121)
	(57.539)	(44.938)
	49.059	31.801

34. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh	9	43.144
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	473	3.294
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	22.000	25.742
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết	29	2
	22.511	72.182

35. Chi phí hoạt động

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND (phân loại lại)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.538	9.834
2. Chi phí cho nhân viên:	1.741.228	1.567.835
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.543.538	1.399.133
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	121.491	120.741
▪ Chi trợ cấp	3.441	2.816
▪ Chi phí khác	72.758	45.145
3. Chi về tài sản	718.006	705.808
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.940	211.337
▪ Chi phí khác	506.066	494.471
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	989.009	1.085.116
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	165.519	160.170
6. Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng nợ khó đòi (*)	236.307	230.634
	3.863.607	3.759.397

(*) Bao gồm trong chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng nợ khó đòi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản dự phòng cho các khoản phải thu của ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền 236.000 triệu VND (2013: 100.043 triệu VND) (Thuyết minh 10).

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	270.666	203.631
Thuế trích thiếu/(thừa) cho những năm trước	427	(2.417)
	271.093	201.214
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(7.494)	8.208
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	-	(355)
	(7.494)	7.853
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	263.599	209.067

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.215.401	1.035.560
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	267.388	258.890
Điều chỉnh:		
▪ Thuế từ thu nhập không chịu thuế	(4.952)	(47.090)
▪ Thuế từ chi phí không được khấu trừ	736	39
▪ Thuế trích thiếu/(thừa) cho những năm trước	427	(2.417)
▪ Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	-	(355)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	263.599	209.067

(c) Thuế suất áp dụng

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% và 25% trên lợi nhuận tính thuế của năm 2014 và 2013 tương ứng. Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và 20% từ năm 2016.

37. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 931,802 triệu VND (2013: 806.423 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 912.605.284 cổ phiếu (2013: 928.849.061 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	951.802	826.493
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(20.000)	(20.070)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	931.802	806.423

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014 Cổ phiếu	2013 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	921.515.375	937.696.506
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(8.910.091)	(8.847.445)
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	912.605.284	928.849.061

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.021	868

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm 2014, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.496.287	2.043.490
Tiền gửi tại NHNNVN	3.357.730	3.065.322
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	1.991.152	2.583.613
Tín phiếu NHNNVN	1.796.186	2.070.026
	9.641.355	9.762.451

39. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Tổng số nhân viên (người)	9.296	9.131
Thu nhập nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	1.543.538	1.399.133
2. Thu nhập khác	14.113	12.276
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.557.651	1.411.409
Tiền lương bình quân hàng năm	166	153
Thu nhập bình quân hàng năm	168	155

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	-	2.541.974	2.541.974
Thư tín dụng trả chậm	-	3.068.850	3.068.850
Bảo lãnh thanh toán	1.158.794	116.574	1.275.368
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	830.288	46.484	876.772
Bảo lãnh dự thầu	220.573	1.062	221.635
Các bảo lãnh khác	1.441.242	83.124	1.524.366
Bảo lãnh vay vốn	39.275	-	39.275
	3.690.172	5.858.068	9.548.240

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	-	1.690.802	1.690.802
Thư tín dụng trả chậm	-	1.783.366	1.783.366
Bảo lãnh thanh toán	1.029.446	99.314	1.128.760
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	937.697	44.900	982.597
Bảo lãnh dự thầu	189.778	3.147	192.925
Các bảo lãnh khác	978.320	67.238	1.045.558
Bảo lãnh vay vốn	420.070	-	420.070
	3.555.311	3.688.767	7.244.078

(*) Số dư nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là số trước khi trừ 431.506 triệu VND (31/12/2013: 390.638 triệu VND) số dư tiền gửi kỳ quỹ.

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	14.927	16.014
Tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	559.636	799.758
Cho các bên liên quan khác vay (*)	654.081	932.329
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	1.000.000	1.000.000
Phát hành trái phiếu cho bên liên quan khác (*)	-	200.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác (*)	413.366	626.466
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (*)	19.363	39.109
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	81.152	19.092
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	55	88
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	5.523	21.180
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (*)	17.250	18.500

Giao dịch phát sinh trong năm	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (*)	50.145	76.904
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	816	1.251
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (*)	46.715	114.478
Phí thanh toán cho công ty liên kết	142.086	121.058
Mua trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	-	700.000
Phát hành trái phiếu cho bên liên quan khác (*)	100.000	200.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	13.813	11.986
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	4.960	4.840
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.950	2.416

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng và những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Cho vay khách hàng – góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp Triệu VND	Tiền gửi và công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Trong nước	116.324.055	154.613.588	3.686.544	41.177.811	3.977.419	6.144.985
Nước ngoài	-	-	5.861.696	-	1.285.541	253
	116.324.055	154.613.588	9.548.240	41.177.811	5.262.960	6.145.238
						4.858.394
	Cho vay khách hàng – góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp Triệu VND	Tiền gửi và công cụ tài chính phái sinh Triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Trong nước	107.190.021	138.110.836	3.566.016	34.812.727	6.155.418	7.793.524
Nước ngoài	-	-	3.678.062	-	1.454.245	252
	107.190.021	138.110.836	7.244.078	34.812.727	7.609.663	7.793.776
						3.039.917

43. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
Tài sản	26.667.757	14.269.533	142.642.666	(3.970.185)	179.609.771
Nợ phải trả	26.344.897	14.166.677	128.561.197	(1.860.303)	167.212.468
Tài sản cố định	80.000	123.824	2.600.731	-	2.804.555

Triệu VND	2014				
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
Thu nhập	3.479.796	1.729.172	10.447.729	(355.420)	15.301.277
Chi phí	3.156.937	1.626.317	9.395.738	(93.116)	14.085.876
Lợi nhuận trước thuế	322.859	102.855	1.051.991	(262.304)	1.215.401

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
Tài sản	21.011.234	10.231.493	138.978.977	(3.622.715)	166.598.989
Nợ phải trả	21.044.440	6.207.236	128.364.856	(1.521.745)	154.094.787
Tài sản cố định	91.823	133.553	2.327.392	-	2.552.768

Triệu VND	2013				
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
Thu nhập	4.009.859	1.684.519	11.820.893	(698.247)	16.817.024
Chi phí	3.650.083	1.613.878	11.068.864	(551.361)	15.781.464
Lợi nhuận trước thuế	359.776	70.641	752.029	(146.886)	1.035.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, kinh doanh chứng khoán, quản lý tài sản, cho thuê tài chính và quản lý quỹ.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014						
	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Tài sản	179.897.356	2.267.638	410.127	950.583	54.252	(3.970.185)	179.609.771
Nợ phải trả	167.768.750	576.681	3.668	723.071	601	(1.860.303)	167.212.468
Tài sản cố định	2.749.954	53.377	172	1.052	-	-	2.804.555
Triệu VND							
	2014						
Thu nhập	15.014.460	488.290	46.796	101.070	6.081	(355.420)	15.301.277
Chi phí	13.910.291	155.240	20.981	90.221	2.259	(93.116)	14.085.876
Lợi nhuận trước thuế	1.104.169	333.050	25.815	10.849	3.822	(262.304)	1.215.401

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013						
	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Tài sản	166.308.083	2.453.631	407.231	998.604	54.155	(3.622.715)	166.598.989
Nợ phải trả	154.043.196	788.666	11.622	772.361	687	(1.521.745)	154.094.787
Tài sản cố định	2.501.488	50.447	365	468	-	-	2.552.768

2013

Triệu VND	2013						
	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Thu nhập	16.598.216	365.877	421.360	122.665	7.153	(698.247)	16.817.024
Chi phí	15.592.703	262.535	420.551	53.769	3.267	(551.361)	15.781.464
Lợi nhuận trước thuế	1.005.513	103.342	809	68.896	3.886	(146.886)	1.035.560

44. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phân ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thống lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Tập đoàn.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 7, 8, 10, 12 và 17.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Tập đoàn, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như đã trình bày trong Thuyết minh 4(f), 4(g) và 4(l).

(ii) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn và Tập đoàn áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Tập đoàn. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.262.960	7.609.663
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ – gộp	1.015.684	555.909
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	14.403	150
Cho vay khách hàng – gộp	116.324.055	107.190.021
Chứng khoán đầu tư:		
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	23.418.339	6.923.095
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	16.386.318	26.502.417
Tài sản tài chính khác – gộp	9.307.006	9.808.339
	171.728.765	158.589.594
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	9.548.240	7.244.078
	181.277.005	165.833.672

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	4.144.052	14.403	982.554	110.645.538	36.670.516	7.932.339	160.389.402
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	151.334	-	3.368	154.702
Bị suy giảm giá trị	1.118.908	-	33.130	5.527.183	3.134.141	1.371.299	11.184.661
Giá trị gộp	5.262.960	14.403	1.015.684	116.324.055	39.804.657	9.307.006	171.728.765
Dự phòng rủi ro	(703.953)	-	(136)	(1.578.804)	(282.445)	(543.071)	(3.108.409)
Giá trị ròng	4.559.007	14.403	1.015.548	114.745.251	39.522.212	8.763.935	168.620.356
Dự phòng rủi ro	(703.953)	-	-	(732.428)	(247.463)	(543.071)	(2.226.915)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(846.376)	(34.041)	-	(880.417)
Dự phòng chung	-	-	(136)	-	(941)	-	(1.077)
Dự phòng giảm giá	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị ròng	(703.953)	-	(136)	(1.578.804)	(282.445)	(543.071)	(3.108.409)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Các công cụ tài chính phái sinh		Chứng khoán kinh doanh		Cho vay khách hàng		Chứng khoán đầu tư		Tài sản tài chính khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	6.890.755	150	555.909	100.621.614	30.496.163	8.079.070	146.643.661							
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	358.520	-	371	358.891							
Bị suy giảm giá trị	718.908	-	-	6.209.887	2.929.349	1.728.898	11.587.042							
Giá trị gộp	7.609.663	150	555.909	107.190.021	33.425.512	9.808.339	158.589.594							
Dự phòng rủi ro	(394.144)	-	-	(1.547.983)	(82.903)	(321.463)	(2.346.493)							
Giá trị ròng	7.215.519	150	555.909	105.642.038	33.342.609	9.486.876	156.243.101							
Dự phòng rủi ro	(375.908)	-	-	(757.757)	(82.903)	(321.463)	(1.538.031)							
Dự phòng cụ thể	(18.236)	-	-	(790.226)	-	-	(808.462)							
Dự phòng chung	(394.144)	-	-	(1.547.983)	(82.903)	(321.463)	(2.346.493)							

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các tài sản thế chấp

Tập đoàn thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán nợ và các khoản cho vay, ứng trước cho khách hàng và các cam kết tín dụng. Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	182.708.978	170.674.676
Hàng hóa	2.351.418	1.914.051
Máy móc và thiết bị	8.992.606	8.867.253
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	27.389.453	31.390.767
Khác	20.294.262	20.597.858
	241.736.717	233.444.605

Tài sản thế chấp của các tổ chức tín dụng và khách hàng mà Tập đoàn đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành của NHNNVN.

(b) Rủi ro thị trường

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.496.287	-	-	-	-	-	-	2.496.287
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.357.730	-	-	-	-	-	-	3.357.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.161.152	1.002.000	200.900	1.180.000	-	-	5.262.960
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	1.108.232	-	-	-	-	-	-	1.108.232
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	14.403	-	-	-	-	-	-	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	2.766.184	5.000	2.762.932	97.468.901	5.556.722	6.802.324	767.205	194.787	116.324.055
Chứng khoán đầu tư – gộp	443.125	1.395.661	-	1.796.185	300.584	3.129.349	31.173.127	1.831.548	40.069.579
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	949.637	-	-	-	-	-	-	949.637
Tài sản cố định	-	2.804.555	-	-	-	-	-	-	2.804.555
Bất động sản đầu tư	-	8.654	-	-	-	-	-	-	8.654
Tài sản Có khác – gộp	195.182	9.207.119	1.096.112	-	-	-	-	-	10.498.413
	4.123.399	21.347.278	6.020.196	100.267.086	6.058.206	11.111.673	31.940.332	2.026.335	182.894.505
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.796.712	3.198.526	150.000	-	-	-	6.145.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.050.155	14.798.448	20.335.495	7.507.638	35.921.820	32	154.613.588
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	158.734	-	-	-	29.421	188.155
Phát hành giấy tờ có giá Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	78.000	-	3.000.000	3.078.000
	-	3.187.487	-	-	-	-	-	-	3.187.487
	-	3.187.487	78.846.867	18.155.708	20.485.495	7.585.638	35.921.820	3.029.453	167.212.468
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.123.399	18.159.791	(72.826.671)	82.111.378	(14.427.289)	3.526.035	(3.981.488)	(1.003.118)	15.682.037
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	(9.548.240)	-	-	-	-	-	-	(9.548.240)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4.123.399	8.611.551	(72.826.671)	82.111.378	(14.427.289)	3.526.035	(3.981.488)	(1.003.118)	6.133.797

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.043.490	-	-	-	-	-	-	2.043.490
Tiền gửi tại NHNNVN	-	881.366	2.183.956	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.003.612	580.000	792.143	1.193.000	2.322.000	-	7.609.663
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	1.078.309	-	-	-	-	-	-	1.078.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	150	-	-	-	-	-	-	150
Cho vay khách hàng – gộp	3.438.600	647.395	3.206.081	86.385.414	4.746.964	7.599.679	931.255	236.633	107.190.021
Chứng khoán đầu tư – gộp	500.000	627.202	-	200.000	2.370.026	2.370.000	24.861.518	2.805.672	33.734.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	1.010.912	-	-	-	-	-	-	1.010.912
Tài sản cố định	-	2.552.768	-	-	-	-	-	-	2.552.768
Bất động sản đầu tư	-	9.015	-	-	-	-	-	-	9.015
Tài sản Có khác – gộp	357.783	9.897.984	879.418	-	-	-	-	-	11.135.185
	5.015.291	18.748.591	8.273.067	87.163.414	7.909.133	11.162.679	28.114.773	3.042.305	169.429.253
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.583.146	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.767.776	-	-	-	26.000	-	7.793.776
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.934.711	16.715.072	14.838.465	17.573.082	14.049.422	84	138.110.836
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	643	-	310.107	52.595	363.345
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	300.000	200.000	-	3.000.000	3.500.000
Các khoản nợ khác	-	2.743.684	-	-	-	-	-	-	2.743.684
	-	2.743.684	84.285.633	16.715.072	15.139.108	17.773.082	14.385.529	3.052.679	154.094.787
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	5.015.291	16.004.907	(76.012.566)	70.448.342	(7.229.975)	(6.610.403)	13.729.244	(10,374)	15.334.466
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	(7.244,078)	-	-	-	-	-	-	(7,244,078)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	5.015.291	8.760.829	(76.012,566)	70,448,342	(7,229,975)	(6,610,403)	13,729,244	(10,374)	8,090,388

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều, ngoại trừ giá vàng. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ (hầu hết các dư nợ vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được chuyển sang thành Đồng Việt Nam sau khi Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bổ sung với các khách hàng). Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Tiền tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.900.345	493.989	50.761	26.722	5.640	9.095	5.310	4.425	2.496.287
Tiền gửi tại NHNNVN	1.997.941	1.359.789	-	-	-	-	-	-	3.357.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.694.505	1.457.967	-	65.184	23.665	2.060	6.043	13.736	5.262.960
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.108.232	-	-	-	-	-	-	-	1.108.232
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	358.043	(364.803)	-	-	17.800	6.968	(1.834)	(1.771)	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	106.152.191	9.569.232	593.154	9.478	-	-	-	-	116.324.035
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.069.579	-	-	-	-	-	-	-	40.069.579
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	949.637	-	-	-	-	-	-	-	949.637
Tài sản cố định	2.804.555	-	-	-	-	-	-	-	2.804.555
Bất động sản đầu tư	8.654	-	-	-	-	-	-	-	8.654
Tài sản Có khác – gộp	10.144.705	269.962	3.852	28	63.303	-	9	16.554	10.498.413
	169.188.187	12.786.136	647.767	101.412	110.408	18.123	9.528	32.944	182.894.505
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.820.966	1.324.152	-	19	22	79	-	-	6.145.238
Tiền gửi của khách hàng	143.495.516	10.979.000	-	74.751	41.435	11.032	1.513	10.341	154.613.588
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	158.734	-	-	-	29.421	-	-	-	188.155
Phát hành giấy tờ có giá	3.078.000	-	-	-	-	-	-	-	3.078.000
Các khoản nợ khác	2.707.692	286.846	-	22.190	135.611	8.350	5.685	21.113	3.187.487
Vốn và các quỹ	12.397.303	-	-	-	-	-	-	-	12.397.303
	166.658.211	12.589.998	-	96.960	206.489	19.461	7.198	31.454	179.609.771
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.529.976	196.138	647.767	4.452	(96.081)	(1.338)	2.330	1.490	3.284.734
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.690.172)	(5.765.223)	-	(51.910)	(34.408)	(577)	-	(5.950)	(9.548.240)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.160.196)	(5.569.085)	647.767	(47.458)	(130.489)	(1.915)	2.330	(4.460)	(6.263.506)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.333.918	579.115	43.190	42.824	10.535	16.699	7.654	9.555	2.043.490
Tiền gửi tại NHNNVN	2.160.753	904.569	-	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	5.650.411	1.851.145	-	36.454	38.972	2.553	687	29.441	7.609.663
Chứng khoán kinh doanh – góp	1.078.309	-	-	-	-	-	-	-	1.078.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.352)	(19.071)	-	44.451	-	(1.878)	-	-	150
Cho vay khách hàng – góp	96.039.217	10.304.937	829.402	16.465	-	-	-	-	107.190.021
Chứng khoán đầu tư – góp	33.734.418	-	-	-	-	-	-	-	33.734.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	1.010.912	-	-	-	-	-	-	-	1.010.912
Tài sản cố định	2.552.768	-	-	-	-	-	-	-	2.552.768
Bất động sản đầu tư	9.015	-	-	-	-	-	-	-	9.015
Tài sản Có khác – góp	10.725.002	323.322	5.300	99	62.674	18.778	10	-	11.135.185
	154.271.371	13.944.017	877.892	140.293	112.181	36.152	8.351	38.996	169.429.253
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ NHNNVN	1.583.146	-	-	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.354.335	1.439.291	-	41	24	85	-	-	7.793.776
Tiền gửi của khách hàng	125.650.287	12.279.551	-	105.202	43.012	8.439	3.202	21.143	138.110.836
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	330.119	-	-	-	33.226	-	-	-	363.345
Phát hành giấy tờ có giá	3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000
Các khoản nợ khác	2.216.638	203.071	42	75.566	231.154	7.325	4.533	5.355	2.743.684
Vốn và các quỹ	12.504.202	-	-	-	-	-	-	-	12.504.202
	152.138.727	13.921.913	42	180.809	307.416	15.849	7.735	26.498	166.598.989
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.132.644	22.104	877.850	(40.516)	(195.235)	20.303	616	12,498	2.830.264
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.555,311)	(3.463,044)	-	(119,070)	(34,265)	-	-	(72,390)	(7.244,078)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.422,667)	(3.440,940)	877,850	(159,586)	(229,498)	20,303	616	(59,892)	(4.413,814)

(iii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết cho vay. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNNVN.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn		Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.496.287	-	-	2.496.287
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.357.730	-	-	3.357.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	718.908	-	1.841.152	1.030.900	500.000	5.262.960
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	1.108.232	-	-	1.108.232
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	14.403	-	-	14.403
Cho vay khách hàng – góp	2.255.151	511.033	6.447.239	14.105.413	39.371.562	116.324.055
Chứng khoán đầu tư – góp	443.125	-	662.501	2.498.737	4.022.933	40.069.579
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	949.637
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.804.555
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	8.654
Tài sản Có khác – góp	191.814	3.368	9.123.746	-	1.179.485	10.498.413
	3.608.998	514.401	25.051.290	17.635.050	45.073.980	182.894.505
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.250.123	1.036.380	721.881	6.145.258
Tiền gửi của khách hàng	-	-	75.634.254	30.508.593	44.930.219	154.613.588
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	17.280	46.853	188.155
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	78.000	3.078.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.187.487	-	-	3.187.487
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-
	-	-	83.071.864	31.562.253	45.776.953	167.212.468
Mức chênh lệch khoản ròng	3.608.998	514.401	(58.020.574)	(13.927.203)	(702.973)	15.682.037

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn		Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.043.490	-	-	2.043.490
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.065.322	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	718.908	-	2.203.612	980.000	2.265.000	7.609.663
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.078.309	-	-	1.078.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	150	-	-	150
Cho vay khách hàng - gộp	2.727.182	711.418	7.198.742	16.411.379	31.282.438	25.961.420
Chứng khoán đầu tư - gộp	500.000	-	872.731	2.070.026	4.470.891	4.845.013
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.010.912
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.552.768
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	9.015
Tái sản Cố khác - gộp	357.412	371	8.862.917	-	543.000	-
	4.303.502	711.789	25.325.273	19.461.405	38.561.329	34.379.128
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.583.146	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.767.776	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.350.505	25.181.028	29.744.611	18.434
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	1.350	20.912	65.078	38.277
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	500.000	3.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	2.743.684	-	-	-
	-	-	93.446.461	25.201.940	30.309.689	3.056.711
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.303.502	711.789	(68.121.188)	(5.740.535)	8.251.640	31.322.417
						154.094.787
						15.334.466

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi và các khoản nợ ngắn hạn (bao gồm tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản nợ NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác)

Giá trị hợp lý của tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi và các khoản nợ ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính khác

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

45. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	101.439	57.071

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đến một năm	252.050	148.504
Trên một đến năm năm	666.128	558.801
Trên năm năm	281.435	155.725
	1.199.613	863.030

46. Số liệu so sánh

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 10 về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Do việc thay đổi tài khoản kế toán này, các số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2013	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15.384.473	15.205.073
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	817.243	996.643

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	2013	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.789.968	15.610.568
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	591.020	770.420



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Trần Hùng Huy
Chi tịch

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

UN.